

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2023 để thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Thực hiện Kết luận số 298-KL/TU ngày 20/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XX) tại Hội nghị lần thứ 60 về chủ trương bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2023 để thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 574/TTr-STC ngày 01/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2023 để thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, với tổng số tiền **43.919 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí sự nghiệp y tế, dân số và gia đình của Bảo hiểm xã hội tỉnh năm 2023 được giao tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh với số tiền 43.919 triệu đồng.

2. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2023 với tổng số tiền 43.919 triệu đồng để thực hiện chính sách theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ (*Chi tiết như Phụ lục đính kèm*).

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm dự toán kinh phí sự nghiệp y tế, dân số và gia đình của Bảo hiểm xã hội tỉnh năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan lập thủ tục bổ sung kinh phí cho các địa phương nêu tại Điều 1 để thực hiện theo quy định.

2. Giao UBND các huyện: Tuy Phước, Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, sử dụng kinh phí bổ sung nêu trên đúng mục đích, hỗ trợ đúng đối tượng và thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Tuy Phước, Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

Sở



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đvt: triệu đồng*

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Nhu cầu kinh phí năm 2023			Số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí năm 2023, trong đó:			Số kinh phí ngân sách địa phương phải bố trí từ nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương được hưởng dự toán năm 2023 so với dự toán năm 2022	Số kinh phí còn lại cấp đợt này
		Tổng cộng	Trợ cấp hàng tháng và mai táng phí	Cấp thẻ BHYT	Tổng cộng	Số kinh phí bổ sung cân đối	Số kinh phí bổ sung mục tiêu		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=1-4-7
1	Quy Nhơn	74.116	65.984	8.132	31.090	31.090		37.776	5.250
2	An Nhơn	95.429	85.748	9.680	39.510	39.510		41.970	13.949
3	Tuy Phước	91.261	82.391	8.870	81.261	44.830	36.431	3.960	6.040
4	Tây Sơn	56.050	50.375	5.675	44.767	25.190	19.577	8.450	2.833
5	Phù Cát	103.072	93.289	9.782	76.741	35.000	41.741	21.655	4.676
6	Phù Mỹ	100.780	92.091	8.689	84.474	43.710	40.764	10.620	5.686
7	Hoài Nhơn	122.640	112.415	10.224	96.888	57.530	39.358	20.265	5.487
Tổng cộng		643.346	582.294	61.053	454.731	276.860	177.871	144.696	43.919

